

Số: 204/QĐ-ĐHDL

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Chi tiền miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2018 - 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc Quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về việc miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm 2020-2021 đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 09/2016/TTTL-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBH ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP;

Căn cứ biên bản số rà soát hồ sơ xét miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2018-2019;

Căn cứ biên bản số 1995/BB-ĐHDL ngày 25/10/2018 của Hội đồng xét miễn, giảm học phí học kỳ I năm học 2018-2019;

Xét theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí kỳ I năm học 2018-2019 cho 201 sinh viên khóa D13, D12, D11, D10, D9, C17, C16, C15 thuộc diện hưởng chế độ chính sách (có danh sách kèm theo). Tổng số tiền là 1.252.660.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm năm mươi hai triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn đồng). Trong đó:

- Số sinh viên được miễn 100% là: 144 sinh viên
- Số sinh viên được giảm 70% là 70%: 24 sinh viên
- Số sinh viên được giảm 50% là: 33 sinh viên

Điều 2. Thời gian miễn, giảm từ tháng 09/2018 đến 01/2019, tương ứng 5 tháng học kỳ I năm học 2018-2019.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng: CTSV, ĐT, KHTC và những sinh viên có tên trong danh sách ở điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, CTSV.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
ĐIỆN LỰC
Trưởng Huy Hoàng



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

Kèm theo quyết định số :20/6/QĐ-DHDL ngày 02 tháng 1 năm 2018

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Số tín chỉ đăng ký	Cấp theo ND 86/tháng (VND)	Nhà trường cấp bù (VND)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VND)	Tổng số nhà trường cấp bù (VND)	Số tiền chi trả sinh viên (VND)	Ký nhận
1	1751430017	Lê Khắc	Huy	28/12/1999	C16DK&TDI	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	15	770,000	390,000	5	1,925,000	975,000	2,900,000	
2	1581310033	Nguyễn Văn	Long	02/03/1997	D10-CNPM	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	23	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
3	1581110235	Nguyễn Thế Trọng	Sức	07/07/1996	D10-H2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	18	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
4	1581110209	Nghiêm Đức	Đạt	05/01/1997	D10-H2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	21	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
5	1581810023	Nguyễn Trang	Nhung	10/03/1997	D10-KT-CLC	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	21	810,000	490,000	5	2,025,000	1,225,000	3,250,000	
6	1581210027	Đào Ngọc Hương	Quỳnh	23/09/1997	D10-QLNL-CLC	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	15	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
7	1581320010	Phạm Lê Duy	Đông	14/09/1997	D10-QTANM	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	21	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
8	1681110029	Nguyễn Cẩm	Tú	22/08/1998	CLC.D11 - H	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	19	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
9	1681420103	Nguyễn Văn	Chiến	23/02/1998	D11-DCN1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	18	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
10	1681420235	Phạm Hải	Quân	17/10/1998	D11-DCN2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	16	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
11	1751430039	Lò Văn	Toàn	01/09/1999	C16DK&TDI	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	15	770,000	390,000	5	2,695,000	1,365,000	4,060,000	
12	1481420444	Xông Bá	Vừ	19/02/1993	D9-DCN4	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	18	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
13	1581630053	Hoàng Văn	Thuật	15/02/1997	D10 - XDCTD	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	19	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
14	1581310019	Hoàng Đức	Duy	09/03/1997	D10-CNPM	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	18	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
15	1581510032	Nguyễn Hữu	Toàn	24/12/1997	D10-DTVT-CLC	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	16	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
16	1581640048	Đào anh	Tú	18/09/1997	D10-QLDA&	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	24	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
17	1681710153	Triệu Mai	Thanh	27/03/1998	D11 - QTDN	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	17	810,000	490,000	5	2,835,000	1,715,000	4,550,000	
18	1651110021	Nguyễn Đỗ Tru	Hiếu	13/09/1998	C15-H1	100%	Con thương binh	I	23	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
19	1651110049	Nguyễn Quang	Phúc	09/03/1998	C15-H1	100%	Con thương binh	I	17	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
20	1751110066	Nguyễn Đăng	Biên	31/03/1998	C16VHT&MD	100%	Con bệnh binh	I	18	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	

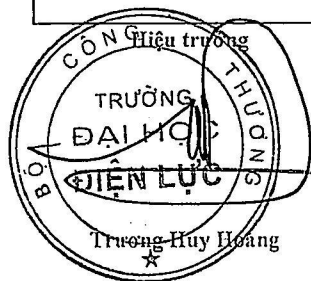
DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đội tượng	Học kỳ	Số tín chỉ đăng ký	Cấp theo ND 86/tháng (VND)	Nhà trường cấp bù (VND)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VND)	Tổng số nhà trường cấp bù (VND)	Số tiền chi trả sinh viên (VND)	Ký nhận
21	1481610020	Hoàng Khắc	Hùng	17/02/1996	D10 - CNCTM	100%	Con bệnh binh	I	21	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
22	1581610004	Dương Bá	Cường	08/12/1996	D10 - CNCTM	100%	Con bệnh binh	I	17	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
23	1581410405	Lê Quốc	Chiến	22/04/1997	D10-CNTD3	100%	Con thương binh	I	21	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
24	1581110152	Mai Minh	Vương	25/05/1997	D10-H1	100%	Con thương binh	I	20	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
25	1581640026	Nguyễn Trung	Kiên	25/02/1997	D10-QLDA&	100%	Con thương binh	I	25	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
26	1581820117	Lưu Thị	Hải	08/07/1995	D10-TCNH	100%	Con bệnh binh	I	25	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
27	1581820008	Phạm Phương	Hoa	22/10/1997	D10-TCNH-C	100%	Con thương binh	I	21	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
28	1681310015	Nguyễn Thành	Đô	17/06/1998	D11 - CNPM	100%	Con thương binh	I	24	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
29	1681620045	Phạm Đình	Quyết	26/10/1998	D11 - Cơ ĐT	100%	Con bệnh binh	I	19	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
30	1681940029	Lê Trần	Quang	20/07/1998	D11 - DIENL	100%	Con thương binh	I	17	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
31	1681510140	Nguyễn Văn	Thăng	18/10/1998	D11 - DTVT	100%	Con thương binh	I	20	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
32	1681510340	Bùi Văn	Phong	13/02/1998	D11 - KTĐT	100%	Con thương binh	I	20	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
33	1681910048	Đặng Bá	Tiến	04/11/1998	D11 - Nhiệt	100%	Con thương binh	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
34	1681320019	Trần Văn	Huy	12/12/1998	D11 - QTANN	100%	Con người hưởng CS như TB	I	19	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
35	1681720064	Trương Thị	Tuyết	05/05/1998	D11 - QTDLK	100%	Con bệnh binh	I	21	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
36	1681510409	Hoàng Quốc	Huy	04/10/1998	D11 - TBĐT	100%	Con thương binh	I	19	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
37	1681410318	Lê Đình	Dũng	04/05/1998	D11 - TDH&H	100%	Con bệnh binh	I	20	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
38	1681330024	Nguyễn Đăng	Khôi	16/11/1998	D11 - TMĐT	100%	Con thương binh	I	15	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
39	1681330013	Nguyễn Thị Thu	Hà	23/09/1998	D11 - TMĐT	100%	Con thương binh	I	15	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
40	1681420145	Hoàng Quốc	Thái	26/03/1997	D11-DCN1	100%	Con bệnh binh	I	16	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
41	1671110246	Hồ Văn	Thuận	10/01/1995	D11LT-H3	100%	Con thương binh	I	16	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
42	1781310049	Trần Đức	Long	21/09/1999	D12CNPM1	100%	Con thương binh	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	

4

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Số tín chỉ đăng ký	Cấp theo ND 86/tháng (VND)	Nhà trường cấp bù (VND)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VND)	Tổng số nhà trường cấp bù (VND)	Số tiền chi trả sinh viên (VND)	Ký nhận
43	1781310067	Võ Thành	Tài	23/02/1999	D12CNPM1	100%	Con thương binh	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
44	1771810006	Nguyễn Thị	Tâm	02/11/1995	D12LT-KT1	100%	Con liệt sĩ	I	10	810,000	640,000	5	4,050,000	3,200,000	7,250,000	
45	1751110105	Sinh Mí	Mua	09/07/1999	C16VHT&M D	100%	DT thiếu số thuộc hộ nghèo	I	18	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
46	1581420219	Lâm Văn	Hành	10/06/1996	D10-DCN2	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận	I	24	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
47	1582710031	Lê Hoài	Phương	04/06/1997	D10-DHN	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận	I	24	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
48	1581210123	Lò Văn	Khang	06/04/1996	D10-QLNL	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
49	1681510134	Trương Đức	Quý	01/12/1996	D11 - DTVT	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
50	1681510343	Triệu Văn	Quân	28/04/1998	D11KTDT	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận	I	16	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
51	1581520032	Nguyễn Văn	Tú	02/06/1997	D10-KTDT	100%	SV bị tàn tật có hộ nghèo hộ cận nghèo	I	20	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
52	1682710009	Vũ Quang	Huy	11/09/1998	D11-DHN	100%	SV bị tàn tật có hộ nghèo hộ cận nghèo	I	21	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
Tổng số tiền															314,835,000	



Kế toán trưởng *[Signature]*

[Signature]

Ngô Thị Lệ Thu

Phòng CTSV

[Signature]

Nguyễn Đăng Toàn

Người lập biểu

[Signature]

Trịnh Thị Hoàng

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỒ SƠ SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT		Đối tượng	HỆ ĐÀO TẠO							Hồ sơ chuyển từ 172 sang	Kỳ 181 nộp hồ sơ mới	Tổng số hồ sơ toàn trường	Tổng số tiền chi theo ND 86	Tổng số tiền nhà trường cấp bù	Tổng số tiền chi cho sinh viên kỳ I 2018-2019	
			D13	D12	D11	D10	D9	C17	C16							C15
1	100%	Thân nhân người có công với cách mạng(100%)	23	17	23	17	21		2	3	81	25	106	492,800,000	257,950,000	750,750,000
2		Sinh viên tàn tật có hộ nghèo (100%)			1	1					2		2	9,600,000	4,900,000	14,500,000
3		Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ (Độ tuổi 16 đến 22)(100%)	1		1						1	1	2	8,850,000	4,900,000	13,750,000
4		Sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo(100%)	2	5	4	6	11		6		29	5	34	156,750,000	80,300,000	237,050,000
		Tổng đối tượng 100%									113	31	144	668,000,000	348,050,000	1,016,050,000
5	70%	Sinh viên được giảm 70% Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng kinh	5	2	4	8	4		1		19	5	24	78,400,000	40,810,000	119,210,000
6	50%	Sinh viên được giảm 50%: Sinh viên là con cán bộ công nhân viên chức bị tai nạn lao động	7	5	4	13	3		1		24	8	33	77,225,000	40,175,000	117,400,000
Tổng số tiền chi miễn giảm học phí kỳ I năm học 2018-2019											156	44	201	823,625,000	429,035,000	1,252,660,000

Trong đó:

157 hồ sơ sinh viên khóa cũ được hưởng tiếp tục.

44 hồ sơ nộp mới

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoàng

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

Kèm theo quyết định số :2046/QĐ-ĐHDL ngày 02 tháng 11 năm 2018

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chiế độ	Đối tượng	Học kỳ	Số tín chỉ đăng ký	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
1	1481310008	Nguyễn Thành	Đồng	09/10/1996	D9 - CNPM	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	16	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
2	1481940033	Trần Việt	Luyn	26/06/1996	D9-DIENLANH	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	18	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
3	1481110125	Hoàng Việt	Quân	09/11/1996	D9-HIA	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	19	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
4	1581610019	Trần Quang	Khải	23/10/1997	D10 - CNCTM	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	17	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
5	1581410239	Đình Ngọc	Thái	06-05-97	D10-CNTD2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	22	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
6	1581940044	Dương Văn	Tuấn	13/11/1997	D10-DIENLANH	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	19	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
7	1581510111	Nguyễn Tiến	Duyệt	18/02/1997	D10-DTVT1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	21	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
8	1581810151	Đặng Minh	Trang	12/04/1997	D10-KT1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	16	810,000	490,000	5	2,025,000	1,225,000	3,250,000	
9	1581640037	Nguyễn Hồng	Son	30/10/1997	D10-QLDA&CT	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	23	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
10	1581710103	Phạm Thị Thu	Cúc	28/09/1997	D10-QTDN	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	23	810,000	490,000	5	2,025,000	1,225,000	3,250,000	
11	1671110240	Nguyễn Toàn	Thắng	01/04/1995	D11LT-H3	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	16	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
12	1781410110	Lê Hải	Hà	12/02/1999	CLC.D12CNTD	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	21	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
13	1781620034	Đặng Văn	Duy	13/08/1999	D12-CoDT	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	27	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
14	1781620021	Vũ Hoàng	Diệu	21/11/1999	D12CODT1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	23	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
15	1781420143	Phạm Ngọc	Tuấn	04/07/1998	D12DCN&DD	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	21	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
16	1781330022	Nguyễn Thị Th	Hương	21/06/1999	D12-TMDT	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	20	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
17	18810410040	Nguyễn Trung	Đức	26/07/2000	D13CNKTDK	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	31	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
18	18810310154	Phan Bá	Hiếu	13/12/2000	D13CNPM2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	37	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
19	18810310264	Hoàng Minh	Nam	14/11/2000	D13CNPM3	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	37	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
20	18810310272	Nguyễn Hải	Nam	22/10/2000	D13CNPM3	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	37	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
21	18810310610	Đặng Hoàng	Long	18/10/2000	D13CNPM7	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	33	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
22	18810810248	Vũ Thị Phương	Trinh	05/01/2000	D13KTDN2	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	20	810,000	490,000	5	2,025,000	1,225,000	3,250,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Số tín chỉ đăng ký	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
23	18810340011	Lương Ngọc	Thành	22/04/2000	D13HTTMDT1	50%	CBCNV mắc bệnh NN	I	21	960,000	490,000	5	2,400,000	1,225,000	3,625,000	
24	1481410021	Phạm Thu	Hà	26/06/1996	D9-CNTD2	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	14	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
25	1381420224	Lục Phúc	Hậu	13/03/1994	D9-DCN1	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	27	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
26	1481510150	Hoàng Ngọc	Quý	08/10/1996	D9-DTTT2	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	16	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
27	1581610037	Phan Văn	Tuân	29/10/1997	D10 - CNCTM	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	13	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
28	1581620046	Phan Mạnh	Sức	14/05/1997	D10 - Cơ ĐT	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	13	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
29	1581420255	Triệu Văn	Tuấn	15/06/1995	D10-DCN2	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	20	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
30	1582710039	Ma Doãn	Thư	27/08/1997	D10-DHN	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	26	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
31	1681720056	Triệu Minh	Thanh	27/03/1998	D11 - QTDLKS	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	16	810,000	490,000	5	2,835,000	1,715,000	4,550,000	
32	1681420109	Hà Hoàng	Đạt	25/09/1997	D11-DCN1	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	22	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
33	1681420213	Hoàng Minh	Đức	20/07/1997	D11-DCN2	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	18	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
34	1781110084	Lô Văn	Hải	10/08/1998	D12H1	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	21	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
35	1781710014	Bùi Văn	Dũng	10/08/1999	D12-QTDN	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	19	810,000	490,000	5	2,835,000	1,715,000	4,550,000	
36	18819100003	Lô Văn	Liên	20/06/2000	D13CNKTNL	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	8	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
37	18810110162	Sân Vương	Toàn	28/11/2000	D13H3	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	30	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
38	18810000148	Hoàng Hải	Long	22/05/2000	D13KTDT	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	30	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
39	18819110007	Lương Ngọc	Huyền	23/08/2000	D13NHIT	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	8	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
40	18810210016	Lô Trung	Hiếu	30/08/2000	D13QLNL	70%	DT thiếu số vùng KK và ĐBK	I	23	960,000	490,000	5	3,360,000	1,715,000	5,075,000	
41	1651110062	Vũ Quang	Triệu	05/10/1998	C15H1	100%	Con bệnh binh	I	23	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
42	1751110113	Chu Kế	Toại	19/09/1997	C16VHT&MD	100%	Con thương binh	I	18	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
43	1481630022	Nguyễn Xuân	Phước	22/05/1996	D9-CTXD	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
44	1481320023	Lô Hoàng	Quyên	29/01/1996	D9-QTANM	100%	Con bệnh binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
45	1481910045	Bùi Xuân	Lộc	26/04/1996	D9- NHIT	100%	Con thương binh	I	15	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
46	1481610035	Phó Đức	Minh	23/05/1995	D9-CNCK	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Số tín chỉ đăng ký	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận	
47	1481310074	Nguyễn Thu Đức	Trung	15/08/1995	D9-CNPM	100%	Con thương binh	I	21	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
48	1481410181	Cao quang	Vinh	22/09/1996	D9CNTD2	100%	Con thương binh	I	36	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
49	1481410121	Trương Ngọc	Hiếu	05/11/1996	D9-CNTD2	100%	Con bệnh binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
50	1481410235	Nguyễn Sỹ	Thắng	04/02/1996	D9-CNTD3	100%	Con thương binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
51	1481410212	Trần Văn	Hòa	15/03/1996	D9-CNTD3	100%	Con thương binh	I	16	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
52	1481420021	Tạ Tiến	Lợi	04/09/1996	D9-ĐCN1	100%	Con bệnh binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
53	1481420137	Bùi Văn	Thêm	07/07/1996	D9-ĐCN2	100%	Con thương binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
54	1481930054	Nguyễn Văn	Thắng	24/12/1993	D9DHN	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	I	25	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
55	1481930034	Nguyễn Quyền	Linh	10/01/1996	D9-DHN	100%	Con thương binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
56	1481930045	Vũ Thảo	Nguyễn	01/09/1996	D9-DHN	100%	Con thương binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
57	1481930057	Hồ Ngọc Minh	Thư	12-06-1996	D9-DHN	100%	Con thương binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
58	1481110116	Phạm Thị	Hương	01/04/1996	D9-H1	100%	Con bệnh binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
59	1481110215	Ngô Hồng	Khiêm	30/04/1994	D9-H2	100%	Con bệnh binh	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
60	1481110231	Trịnh Công	Son	05/10/1994	D9-H2	100%	Con thương binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
61	1481210111	Trần Thị Thu	Hằng	03/03/1996	D9-H2	100%	Con thương binh	I	16	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
62	1481510055	Phùng Minh	Tiến	16/05/1996	D9-H2	100%	Con thương binh	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
63	1481950048	Hoàng Anh	Tú	30/07/1996	D9-QLMT	100%	Con thương binh	I	22	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
64	1581720037	Dương Thị	Nét	19/08/1997	D10- QTDLKS	100%	Con bệnh binh	I	14	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
65	1581660037	Nguyễn Duy	Hiếu	06/07/1997	D10-CNCTTBD	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	I	16	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
66	1581410147	Nguyễn Trung	Tĩnh	28/03/1994	D10-CNTD1	100%	Con thương binh	I	17	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
67	1581420214	Nguyễn Bảo	Dương	18/01/1997	D10-ĐCN2	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	I	24	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
68	1581420026	Nguyễn Đình N	Lâm	13/10/1997	D10-ĐCN-CLC	100%	Con thương binh	I	15	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
69	1581510134	Nguyễn Vũ Minh	Quang	10/03/1997	D10-DTVT1	100%	Con thương binh	I	19	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
70	1581110243	Đoàn Thùy	Trang	15/03/1997	D10-H2	100%	Con thương binh	I	19	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
71	1581110311	Nguyễn Thành	Đạt	25/10/1997	D10-H3	100%	Con thương binh	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Số tín chỉ đăng ký	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
72	1581110445	Nguyễn Đình	Trường	09/02/1992	D10-H4	100%	Con bệnh binh	I	19	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
73	1581820003	Trần Trung	Đức	18/04/1997	D10-TCNH-CLC	100%	Con thương binh	I	18	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
74	1681510114	Phạm Việt	Hà	08/09/1998	D11 - DTVT 1	100%	Con thương binh	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
75	1681110131	Nguyễn Hoàng	Lâm	03/01/1998	D11 - H1	100%	Con của người bị nhiễm CƏDC	I	17	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
76	1681110108	Nguyễn Tiến	Công	21/12/1998	D11 - H1	100%	Con thương binh	I	24	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
77	1681110266	Bùi Mạnh	Trường	26/02/1998	D11 - H2	100%	Con thương binh	I	17	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
78	1681830013	Lê Thị	Hà	03/05/1998	D11 - KTTC&KS	100%	Con của người bị nhiễm CƏDC	I	26	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
79	1681820136	Đinh Thị Ánh	Nguyệt	08/10/1998	D11 - TCDN	100%	Con thương binh	I	22	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
80	1681410365	Phạm Đăng	Thiệp	25/09/1998	D11 - TDH&ĐK	100%	Con thương binh	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
81	1681610030	Lê Tuấn	Nghĩa	14/07/1998	D11CNCTM	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	I	21	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
82	1681420215	Nguyễn Văn	Dũng	04/01/1997	D11-DCN2	100%	Con thương binh	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
83	1781210025	Phạm Trường	Sinh	05-02-99	D12CLC.H	100%	Con thương binh	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
84	1781610044	Lê Quang	Phú	29/04/1999	D12-CNCTM	100%	Con bệnh binh	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
85	1781310182	Phạm Xuân	Tùng	15/04/1999	D12CNPM2	100%	Con bệnh binh	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
86	1781420035	Nguyễn Văn	Trình	23/03/1999	D12-DCN&DD	100%	Con thương binh	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
87	1781810137	Trần Thị Khánh	Huyền	09/04/1999	D12-KT2	100%	Con thương binh	I	27	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
88	1781510259	Trần Hữu	Tùng	24/05/1999	D12-KTDT	100%	Con thương binh	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
89	1781210005	Ngô Đức	Bình	02/04/1999	D12QLNL	100%	Con thương binh	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
90	1781320004	Nguyễn Khắc	Đồng	22/07/1999	D12QTANM	100%	Con thương binh	I	24	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
91	1781710057	Vũ Thị Thu	Hiền	11-09-99	D12QTDN	100%	Con bệnh binh	I	27	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
92	1781820012	Nguyễn Quý	Dương	30/08/1999	D12-TCDN	100%	Con thương binh	I	22	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
93	1781410324	Lê Đức Đại	Dương	14/03/1999	D12TDH&DK1	100%	Con thương binh	I	19	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
94	1781650006	Đinh Quốc	Cường	09/12/1999	D12-XDD&CN	100%	Con thương binh	I	21	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
95	1781420227	Nguyễn Văn	Tụ	16/05/1999	CLC.D12DCN	100%	Con thương binh	I	20	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
96	1781420205	Trần Đình	Đức	01/12/1999	CLC.D12DCN	100%	Con thương binh	I	20	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Số tín chỉ đăng ký	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
97	18810410188	Đào Minh Tiến	06/06/2000	D13CNKTDK	100%	Con bệnh binh	I	35	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
98	18810310074	Phùng Trần Đứ Minh	20/01/2000	D13CNPM1	100%	Hưởng chính sách như thương binh	I	37	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
99	18810310144	Trịnh Văn Phúc	08/11/2000	D13CNPM2	100%	Con thương binh	I	37	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
100	18810310321	Phạm Tuấn Kiệt	23/08/2000	D13CNPM4	100%	Con bệnh binh	I	37	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
101	18810310395	Bùi Quang Huy	11-10-00	D13CNPM5	100%	Con thương binh	I	37	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
102	18810310503	Lò Hoàng Linh	25/09/2000	D13CNPM6	100%	Con bệnh binh	I	35	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
103	18810310589	Phạm Trường Xuân	10/06/2000	D13CNPM7	100%	Con thương binh	I	33	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
104	18810620049	Đặng Văn Hùng	19/06/2000	D13CODT1	100%	Con thương binh	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
105	18810420214	Đỗ Trọng Hải	02/12/2000	D13DCN&DD1	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	I	30	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
106	18810110075	Nguyễn Thành Lộc	04-06-00	D13H1	100%	Con thương binh	I	30	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
107	18810110015	Nguyễn Thành Long	18/08/2000	D13H1	100%	Con thương binh	I	30	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
108	18810110272	Lê Thanh Long	29/04/2000	D13H2	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	I	30	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
109	18810830183	Nguyễn Trần Long	26/07/2000	D13KT&KS	100%	Con bệnh binh	I	20	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
110	18810230047	Nguyễn Đức Trung	11/11/2000	D13LOGISTICS	100%	Con bệnh binh	I	28	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
111	18810230049	Hoàng Thị Minh Hiền	28/12/2000	D13LOGISTICS	100%	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	I	28	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
112	18810230034	Linh Thị Huyền	14/06/2000	D13LOGISTICS	100%	Con thương binh	I	28	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
113	18710110008	Nguyễn Minh Quân	09/02/1996	D13LTH1	100%	Con thương binh	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
114	18810320488	Nguyễn Kiều Văn	06/07/2000	D13QTANM	100%	Con thương binh	I	37	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
115	18810710172	Nguyễn Như Quỳnh	01/11/2000	D13QTDN2	100%	Con thương binh	I	15	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
116	18810710223	Vũ Minh Đức	20/10/2000	D13QTDN2	100%	Hưởng chính sách như thương binh	I	19	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
117	18810820093	Đỗ Trọng Tiến	22/01/2000	D13TCDN	100%	Con thương binh	I	20	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
118	18810430212	Lê Khắc Quyết	10/07/2000	D13TDH&DKT	100%	Con thương binh	I	35	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
119	18810110123	Lương Xuân Nam	27/01/1999	D13H1	100%	Con thương binh	I	30	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
120	1751020007	Trương Hồng Hải	23-02-99	C16CNTT	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	14	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
121	1681640004	Xông Bá Dĩa	03/08/1997	C16VHT&MD	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	18	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Số tín chỉ đăng ký	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
122	1751110075	Lý Pha	De	18/05/1999	C16VHT&MD	100%	DT thiếu số thuộc hộ nghèo	I	21	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
123	1751110084	Lù Lô	Giá	15/06/1999	C16VHT&MD	100%	DT thiếu số thuộc hộ nghèo	I	21	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
124	1751110092	Lý Mô	Hừ	28/08/1998	C16VHT&MD	100%	DT thiếu số thuộc hộ nghèo	I	24	770,000	390,000	5	3,850,000	1,950,000	5,800,000	
125	1481610050	Hà Văn	Trọng	18/08/1995	D9-CNCK	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
126	1481610049	Bùi Văn	Toại	29/08/1994	D9-CNCK	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	16	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
127	1481310083	Lý Thanh	Tùng	13/02/1996	D9-CNPM	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	20	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
128	1481420008	Phùng Đắc	Dũng	25/06/1996	D9-ĐCN1	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
129	1481510071	Triệu Sinh	Yên	01/08/1994	D9-DTVT1	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
130	1481110132	Hứa Thị	Trà	23/12/1996	D9-H1A	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
131	1481110216	Hoàng Văn	Linh	18/12/1995	D9-H2	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
132	1481110319	Lô Văn	Lưu	22/08/1995	D9-H3	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
133	1481110442	Hoàng Văn	Vũ	14/01/1995	D9-H4	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	16	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
134	1481910066	Quách Công	Sự	15/10/1995	D9-NHIET	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	19	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
135	1481630013	La Xuân	Hoàng	25/08/1996	D9-CTXD	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	14	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
136	1581420108	Hoàng Mạnh	Cường	30/12/1996	D10-DCN1	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
137	1581420208	Hoàng Mạnh	Cường	18/11/1996	D10-DCN2	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
138	1581510013	Hà Văn	Hưng	16/01/1996	D10-DTVT CLC	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
139	1681420143	Lường Quang	Sáng	02-02-97	D11DCN&DD1	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
140	1681420239	Vi Minh	Son	08/10/1997	D11-DCN&DD2	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
141	1781310077	Đình Quốc	Tuấn	10/08/1999	D12CNPM1	100%	DT thiếu số thuộc hộ nghèo	I	23	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
142	1781420141	Nông Tuấn	Vũ	03/11/1999	D12DCN&DD	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	24	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
143	1781420147	Giảng A	Phía	16/09/1999	D12DCN&DD	100%	DT thiếu số thuộc hộ nghèo	I	21	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
144	1781510232	Chu Xê	Lộ	10/03/1999	D12KTDT	100%	DT thiếu số thuộc hộ nghèo	I	25	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
145	1781510245	Nông Trọng	Soạn	25/01/1998	D12-KTDT	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	18	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
146	18810310723	Lê Văn	Lâm	12/10/2000	D13CNPM2	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	37	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

TT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	Chế độ	Đối tượng	Học kỳ	Số tín chỉ đăng ký	Cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tháng	Tổng cấp theo ND 86/tháng (VNĐ)	Tổng số nhà trường cấp bù (VNĐ)	Số tiền chi trả sinh viên (VNĐ)	Ký nhận
147	18810710193	La Thị Ngọc	Mai	05/05/2000	D13QTDN2	100%	DT thiếu số hộ nghèo, cận n	I	19	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
148	1681810006	Phùng Minh	Dũng	27/08/1998	D11 - KT-CLC	100%	SV mồ côi cả cha lẫn mẹ	I	15	810,000	490,000	5	4,050,000	2,450,000	6,500,000	
149	18810610016	Nguyễn Việt	Anh	08-07-00	D13CNCTTBD	100%	SV mồ côi cả cha lẫn mẹ	I	11	960,000	490,000	5	4,800,000	2,450,000	7,250,000	
Tổng số tiền															937,825,000	

Kế toán trưởng *[Signature]*

Phòng CTSV

Người lập biểu

[Signature]

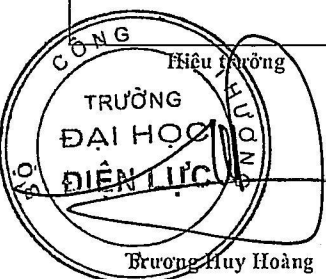
Ngô Thị Lệ Thu

[Signature]

Nguyễn Đăng Toàn

[Signature]

Trịnh Thị Hoàng



Brương Huy Hoàng

[Signature]